

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36

CO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Xuân Huyền	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Bùi Minh Tiến	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập
Ông Khương Lê Thành	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Minh Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2020)
Ông Bùi Ngọc Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Duyên Cường	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Khương Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

01
CỘ
T
E
L
U
T
Đ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Đình Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

(Theo Quyết định ủy quyền số 4142/QĐ-BSR ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Tổng Giám đốc Công ty)

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

500-
B TY
IH
TTT
NAM
T.P H

Số: 0257/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

*Ngày 28 tháng 8 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

00
CỔ
1
DEI
VIỆ
1/2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.594.325.528.438	26.763.219.059.007
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.332.095.712.366	8.319.298.565.883
1. Tiền	111		247.466.016.857	384.668.870.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.084.629.695.509	7.934.629.695.509
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.926.317.706.299	9.920.309.508.712
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.425.864.108.557	9.756.155.809.041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	461.533.203.402	110.941.745.898
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	36.751.950.494	51.098.609.976
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.168.443.846	2.113.343.797
IV. Hàng tồn kho	140	9	7.287.104.566.552	8.475.333.350.140
1. Hàng tồn kho	141		7.299.407.825.284	8.493.105.831.582
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.303.258.732)	(17.772.481.442)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.807.543.221	46.277.634.272
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	37.396.061.067	43.469.758.885
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.271.726
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	9.411.482.154	2.806.603.661
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.120.912.425.271	25.454.993.387.089
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		542.434.551.736	542.434.551.736
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	533.509.547.749
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		8.925.003.987	8.925.003.987
II. Tài sản cố định	220		22.117.127.183.974	23.395.129.591.839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	21.806.279.957.148	23.047.317.847.387
- Nguyên giá	222		45.348.460.470.353	45.337.089.884.008
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.542.180.513.205)	(22.289.772.036.621)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	310.847.226.826	347.811.744.452
- Nguyên giá	228		801.023.812.522	794.978.812.522
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(490.176.585.696)	(447.167.068.070)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.036.662.086.370	1.022.876.740.788
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.036.662.086.370	1.022.876.740.788
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	187.026.205.217	229.803.304.387
1. Đầu tư vào công ty con	251		351.664.874.292	351.664.874.292
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(175.882.669.075)	(133.105.569.905)
V. Tài sản dài hạn khác	260		237.662.397.974	264.749.198.339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	237.662.397.974	264.749.198.339
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		46.715.237.953.709	52.218.212.446.096

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.096.594.810.345	18.242.558.329.309
I. Nợ ngắn hạn	310		11.831.076.734.678	12.013.493.136.242
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.153.593.967.737	7.096.119.738.696
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.869.511.259	729.076.839
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	682.478.961.640	1.323.295.116.408
4. Phải trả người lao động	314		124.598.433.232	132.717.600.969
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.796.561.804.164	72.987.599.341
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	945.034.543.593	2.869.652.856.908
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.914.006.515.041	400.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		211.932.998.012	117.991.147.081
II. Nợ dài hạn	330		5.265.518.075.667	6.229.065.193.067
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.771.193.987	2.771.193.987
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	3.852.716.800.000	4.813.997.880.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.410.030.081.680	1.412.296.119.080
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.618.643.143.364	33.975.654.116.787
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	29.618.643.143.364	33.975.654.116.787
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		(1.386.353.016.636)	2.970.657.956.787
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.845.934.356.787	186.153.660.704
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421b		(4.232.287.373.423)	2.784.504.296.083
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		46.715.237.953.709	52.218.212.446.096

Đtram

Bach Đức Long



Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu

Bạch Đức Long
 Kế toán trưởng

Đinh Thái Hà
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	31.688.334.113.327	50.863.141.976.320		
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		31.688.334.113.327	50.863.141.976.320		
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	35.533.328.935.799	49.537.564.360.871		
4. (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(3.844.994.822.472)	1.325.577.615.449		
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	369.081.945.080	216.710.184.077		
6. Chi phí tài chính	22	28	337.099.719.899	246.642.202.714		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		142.678.452.368	168.642.665.142		
7. Chi phí bán hàng	25	29	313.228.027.406	365.781.338.484		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	122.639.409.300	184.044.669.842		
9. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(4.248.880.033.997)	745.819.588.486		
10. Thu nhập khác	31	30	17.207.594.087	23.485.580.052		
11. Chi phí khác	32	31	557.153.308	261.581.657		
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.650.440.779	23.223.998.395		
13. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.232.229.593.218)	769.043.586.881		
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	57.780.205	39.606.193.869		
15. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(4.232.287.373.423)	729.437.393.012		

Đtram

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Đình Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(4.232.229.593.218)	769.043.586.881
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.294.494.918.246	1.291.182.083.045
Các khoản dự phòng	03	37.307.876.460	(34.605.995.747)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.715.024.016)	(10.330.922.584)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(184.756.863.996)	(154.632.203.835)
Chi phí lãi vay	06	142.678.452.368	168.642.665.142
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.953.220.234.156)	2.029.299.212.902
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	2.969.010.801.883	(619.900.481.326)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	1.193.698.006.298	(58.526.966.975)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.732.044.066.929)	(105.707.527.383)
Giảm chi phí trả trước	12	33.160.498.183	44.689.531.058
Tiền lãi vay đã trả	14	(142.461.485.617)	(170.248.390.867)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(56.554.586.902)	(4.666.153.233)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.412.228.039	1.272.643.132
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(37.763.428.112)	(47.591.902.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.720.762.267.313)	1.068.619.964.785
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(81.133.358.860)	(188.637.975.222)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	300.090.908
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.379.480.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	202.820.351.173	137.675.900.775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	121.686.992.313	(53.041.463.539)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	18.169.948.344.702	5.091.944.490.668
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.557.493.009.661)	(5.502.886.935.909)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(506.245.087.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.612.455.335.041	(917.187.533.127)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	13.380.060.041	98.390.968.119
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.319.298.565.883	5.740.507.130.037
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(582.913.558)	(630.018.007)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8.332.095.712.366	5.838.268.080.149

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Đinh Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.503 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.508).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

00-
TY
H
PHI
AM
PHI

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc đầu Dung Quất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2020 (*)	Hoạt động chính
				VND	
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 5).

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung chính thức hoạt động thương mại từ năm 2014 và hiện nay, đang tạm dừng hoạt động sản xuất.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CDKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn, Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CDKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay. Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2020 là năm thứ bảy (7) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành

phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	347.949.090	504.009.260
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	247.118.067.767	384.164.861.114
Các khoản tương đương tiền (*)	8.084.629.695.509	7.934.629.695.509
	<u>8.332.095.712.366</u>	<u>8.319.298.565.883</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.734.629.695.509 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn %	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn %	Dự phòng VND
b1) Đầu tư vào công ty con	351.664.874.292		(174.625.800.608)	351.664.874.292		(131.879.805.728)
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	145.892.845.365	83,26%	-	145.892.845.365	83,26%	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	65,54%	(174.625.800.608)	205.772.028.927	65,54%	(131.879.805.728)
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.244.000.000		(1.256.868.467)	11.244.000.000		(1.225.764.177)
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	-	7.000.000.000	8,75%	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,03%	(1.256.868.467)	4.244.000.000	5,03%	(1.225.764.177)
	362.908.874.292		(175.882.669.075)	362.908.874.292		(133.105.569.905)

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") trước xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 742.165.320.000 VND. Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm Công ty chuyển thành công ty cổ phần với số tiền là 536.393.291.073 VND. Do đó, Công ty trình bày giá gốc của khoản đầu tư vào BSR-BF là 205.772.028.927 VND.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong kỳ:

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí có lãi còn của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung bị lỗ.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.988.637.908.023	3.535.894.938.330
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	326.826.792.993	781.224.375.250
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	154.122.222.984	417.493.076.919
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	-	368.899.103.335
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	267.395.716.632	356.963.568.927
Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Dầu khí Nam Sóng Hậu	216.815.068.823	337.646.814.576
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân đội	231.477.029.650	228.173.977.433
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	275.096.296.853	172.609.849.830
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	262.598.750.457	159.266.036.547
Các khách hàng khác	1.357.147.908.093	1.545.441.578.600
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.345.746.414.049	1.852.542.489.294
	6.425.864.108.557	9.756.155.809.041

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Honeywell International Sdn Bhd	82.385.306.469	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng	44.549.566.293	-
Man Energy Solutions Malaysia ES Sdn. Bhd	43.495.992.139	20.302.087.680
Remosa Srl	21.184.378.123	10.359.832.411
Albemarle Singapore Pte. Ltd	18.694.935.693	9.156.456.181
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ SIB Việt Nam	7.876.000.000	7.876.000.000
Các đối tượng khác	243.347.024.685	63.247.369.626
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	533.509.547.749	533.509.547.749
	995.042.751.151	644.451.293.647
<i>Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	59.714.638.958	1.893.955.833

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	22.139.982.880	40.190.646.258
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng	1.511.915.000	1.118.321.793
Phải thu khác	7.398.379.926	4.087.969.237
	36.751.950.494	51.098.609.976

*Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)*

1.163.651.175 1.163.651.175

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.062.226.185.843	-	2.149.988.909.171	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.614.401.962.150	(1.294.708.510)	2.896.927.568.494	(1.294.708.510)
Công cụ, dụng cụ	1.832.897.891.462	(11.008.550.222)	1.553.782.335.777	(11.008.550.222)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	687.215.943.290	-	964.968.968.977	(2.786.333.815)
Thành phẩm	1.102.665.842.539	-	927.438.049.163	(2.682.888.895)
	7.299.407.825.284	(12.303.258.732)	8.493.105.831.582	(17.772.481.442)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 12.303.258.732 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 17.772.481.442 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	37.396.061.067	43.469.758.885
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	30.298.182.394	33.677.203.004
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.097.878.673	9.792.555.881
b. Dài hạn	237.662.397.974	264.749.198.339
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	235.402.184.368	257.751.270.212
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.260.213.606	6.997.928.127
	275.058.459.041	308.218.957.224

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	6.408.287.304.619	38.215.617.719.344	154.315.549.584	558.314.642.549	554.667.912	45.337.089.884.008
Tăng trong kỳ	-	9.206.670.800	-	2.185.415.545	-	11.392.086.345
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	(21.500.000)	-	-	-	(21.500.000)
Số dư cuối kỳ	6.408.287.304.619	38.224.802.890.144	154.315.549.584	560.500.058.094	554.667.912	45.348.460.470.353
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	2.660.462.317.969	19.201.330.160.133	94.874.729.423	332.601.494.505	503.334.591	22.289.772.036.621
Khấu hao trong kỳ	148.498.771.448	1.055.445.499.090	6.156.023.259	41.834.610.167	9.333.336	1.251.944.237.300
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	131.969.082	230.018.340	-	102.251.862	-	464.239.284
Số dư cuối kỳ	2.809.093.058.499	20.257.005.677.563	101.030.752.682	374.538.356.534	512.667.927	23.542.180.513.205
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	3.747.824.986.650	19.014.287.559.211	59.440.820.161	225.713.148.044	51.333.321	23.047.317.847.387
Số dư cuối kỳ	3.599.194.246.120	17.967.797.212.581	53.284.796.902	185.961.701.560	41.999.985	21.806.279.957.148

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 369,4 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 297,7 tỷ VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	438.606.719.617	323.668.920.400	32.703.172.505	794.978.812.522
Tăng trong kỳ	-	6.045.000.000	-	6.045.000.000
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	329.713.920.400	32.703.172.505	801.023.812.522
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	269.131.395.668	150.357.604.806	27.678.067.596	447.167.068.070
Khấu hao trong kỳ	14.192.688.492	28.118.210.644	239.781.810	42.550.680.946
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	-	458.836.680	-	458.836.680
Số dư cuối kỳ	283.324.084.160	178.934.652.130	27.917.849.406	490.176.585.696
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	169.475.323.949	173.311.315.594	5.025.104.909	347.811.744.452
Số dư cuối kỳ	155.282.635.457	150.779.268.270	4.785.323.099	310.847.226.826

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 40,8 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 39,2 tỷ VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	665.094.257	21.229.048.077	21.229.048.077	665.094.257
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	6.624.464.225	6.624.464.225
Thuế nhà thầu	2.112.726.304	30.385.798.135	30.394.995.503	2.121.923.672
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.095.094.815	16.235.127.891	16.235.127.891	2.095.094.815
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	17.631.489	14.150.670.244	14.159.867.612	26.828.857
Tiền thuế đất	28.783.100	455.618.048	426.834.948	-
	2.806.603.661	52.070.464.260	58.675.342.753	9.411.482.154
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	678.560.513.149	1.886.678.029.749	2.210.675.883.119	354.562.659.779
- Thuế GTGT đầu ra	678.549.836.329	481.767.575.733	805.754.752.283	354.562.659.779
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	10.676.820	1.404.910.454.016	1.404.921.130.836	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	570.334.154.148	1.308.230.960.127	1.561.124.487.988	317.440.626.287
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.496.806.697	57.780.205	56.554.586.902	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.978.000.414	5.919.527.635	9.873.439.666	24.088.383
Thuế nhà đất	-	10.415.191	-	10.415.191
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	13.925.642.000	52.997.242.000	56.481.712.000	10.441.172.000
Các khoản phí, lệ phí khác	-	293.188.314	293.188.314	-
	1.323.295.116.408	3.254.191.143.221	3.895.007.297.989	682.478.961.640

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.018.005.385.750	1.003.884.732.778
Dự án kho lưu chứa nguồn phóng xạ	2.432.882.552	2.430.982.552
Các công trình khác	16.223.818.068	16.561.025.458
	1.036.662.086.370	1.022.876.740.788

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Hoàng Long	285.715.429.361	285.715.429.361	860.407.745.789	860.407.745.789
Công ty Premier Oil Việt Nam Offshore B.V	231.581.295.734	231.581.295.734	44.144.550.755	44.144.550.755
Công ty Điều hành chung Thăng Long	155.934.735.838	155.934.735.838	175.238.596.078	175.238.596.078
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	73.069.233.386	73.069.233.386	1.002.560.729.188	1.002.560.729.188
Các đối tượng khác	169.526.932.869	169.526.932.869	318.022.239.202	318.022.239.202
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.237.766.340.549	2.237.766.340.549	4.695.745.877.684	4.695.745.877.684
	3.153.593.967.737	3.153.593.967.737	7.096.119.738.696	7.096.119.738.696

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả chi phí mua dầu thô nhập khẩu (*)	1.513.644.644.826	-
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	241.711.047.621	45.275.257.314
Phải trả chi phí vận chuyển	12.129.927.177	8.091.361.074
Lãi vay phải trả	9.373.941.253	9.156.974.502
Chi phí, vật tư phải trả khác	19.702.243.287	10.464.006.451
	1.796.561.804.164	72.987.599.341

(*) Phần ảnh chi phí mua dầu thô nhập khẩu theo Hợp đồng số 1290742 ngày 14 tháng 5 năm 2020 với Vitol Asia Pte Limited và Hợp đồng số 2243831 ngày 11 tháng 5 năm 2020 với Trafigura Pte Limited số tiền lần lượt là 36.479.844 USD và 28.997.104 USD.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	917.747.535.419	917.747.535.419
Phải trả tiền bán cổ phần	9.211.577.795	9.211.577.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.639.402.320	4.199.260.710
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ứng trả hộ nợ vay trước hạn	-	1.925.894.960.000
Phải trả ngắn hạn khác	15.317.031.417	11.480.526.342
	<u>945.034.543.593</u>	<u>2.869.652.856.908</u>
<i>Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>918.866.532.061</i>	<i>2.846.136.260.431</i>



**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	400.000.000.000	400.000.000.000	18.169.948.344.702	15.582.670.149.661	2.987.278.195.041	2.987.278.195.041	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	-	-	11.641.983.307.353	9.694.705.112.312	1.947.278.195.041	1.947.278.195.041	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	910.000.000.000	150.000.000.000	760.000.000.000	760.000.000.000	
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	-	-	885.000.000.000	605.000.000.000	280.000.000.000	280.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	400.000.000.000	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh - Hội sở	-	-	2.742.965.037.349	2.742.965.037.349	-	-	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	140.000.000.000	140.000.000.000	-	-	
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) – chi nhánh Hà Nội	-	-	1.850.000.000.000	1.850.000.000.000	-	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	2.889.259.120.000	962.530.800.000	1.926.728.320.000	1.926.728.320.000	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	-	-	1.925.894.960.000	962.530.800.000	963.364.160.000	963.364.160.000	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (xem Thuyết minh số 19)	-	-	963.364.160.000	-	963.364.160.000	963.364.160.000	
	400.000.000.000	400.000.000.000	21.059.207.464.702	16.545.200.949.661	4.914.006.515.041	4.914.006.515.041	

(i) Phần ánh khoản vay Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN) theo Nghị quyết số 7301/NQ-DKVN ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Thành viên PVN về việc phê duyệt chủ trương ứng trả nợ trước hạn khoản vay Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/2007/HETD-DQR giữa PVN và Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) tương ứng với số tiền 83.336.000 USD để trả trước hạn 04 kỳ trả gốc năm 2020. Theo Thỏa thuận ghi nhận nợ và trả nợ số 2503/TTGNN-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2020 giữa Công ty và PVN, Công ty nhận nợ số tiền trên với kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 3 tháng một lần và trả vào ngày 25 của tháng cuối cùng của kỳ trả nợ. Số tiền nợ gốc và lãi vay được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân giá mua và bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán. Lãi suất cho vay 3,6%/năm, lãi được tính trên dư nợ và số ngày nhận nợ thực tế chia cho 360 ngày.

Các khoản vay ngắn hạn khác thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thứ. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ dao động từ 2,5%/năm đến 5,1%/năm. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Chênh lệch tỷ giá	Tăng	Trong kỳ	Giá trị	Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ					Giảm	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	4.813.997.880.000	4.813.997.880.000	2.083.080.000	-	-	4.816.080.960.000	4.816.080.960.000	4.816.080.960.000
Trong đó:	4.813.997.880.000	4.813.997.880.000	2.083.080.000	-	-	4.816.080.960.000	4.816.080.960.000	4.816.080.960.000
- Số phải trả trong vòng 12 tháng						963.364.160.000		
- Số phải trả sau 12 tháng	4.813.997.880.000					3.852.716.800.000		

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

	Số đầu kỳ		Nợ phải trả sau 12 tháng	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối kỳ	
	Giá trị	Nợ phải trả sau 12 tháng					VND <th>VND <th>Nợ phải trả sau 12 tháng</th> <th>VND </th></th>	VND <th>Nợ phải trả sau 12 tháng</th> <th>VND </th>
Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	4.816.080.960.000	963.364.160.000	3.852.716.800.000	4.813.997.880.000	-	4.813.997.880.000	4.813.997.880.000	4.813.997.880.000
	4.816.080.960.000	963.364.160.000	3.852.716.800.000	4.813.997.880.000	-	4.813.997.880.000	4.813.997.880.000	4.813.997.880.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vay dài hạn thể hiện khoản vay tín chấp bằng Đô la Mỹ (USD) tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) với số dư là 4.816.080.960.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.813.997.880.000 VND). Khoản vay này chịu lãi suất 3,6%/năm, dùng để đầu tư xây dựng Nhà máy Lộc Dầu Dung Quất.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	963.364.160.000	-
Trong năm thứ hai	1.926.728.320.000	1.925.894.960.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.925.988.480.000	2.888.102.920.000
	4.816.080.960.000	4.813.997.880.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	963.364.160.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	3.852.716.800.000	4.813.997.880.000

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	1.412.296.119.080	1.415.813.745.459
Giảm trong kỳ	(2.266.037.400)	(452.832.381)
- Sử dụng quỹ	(2.266.037.400)	(452.832.381)
Số dư cuối kỳ	1.410.030.081.680	1.415.360.913.078

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lỗ) lũy kế VND	Tổng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>			
Số dư đầu kỳ trước	31.004.996.160.000	250.743.660.704	31.255.739.820.704
Lợi nhuận trong kỳ	-	729.437.393.012	729.437.393.012
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2018	-	(64.590.000.000)	(64.590.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	31.004.996.160.000	915.591.053.716	31.920.587.213.716
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>			
Số dư đầu kỳ này	31.004.996.160.000	2.970.657.956.787	33.975.654.116.787
(Lỗ) trong kỳ	-	(4.232.287.373.423)	(4.232.287.373.423)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2019 (i)	-	(124.723.600.000)	(124.723.600.000)
Số dư cuối kỳ này	31.004.996.160.000	(1.386.353.016.636)	29.618.643.143.364

(i) Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 1872/NQ-BSR ngày 26 tháng 5 năm 2020.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký danh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.100.499.616 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.257.308,08	382.314,14
Euro (EUR)	1.057.401,96	2,16

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ và các dịch vụ khác chủ yếu đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu Diesel DO	11.832.855.265.647	19.589.202.883.267
Doanh thu Xăng Mogas 95	8.842.963.388.163	11.837.568.363.108
Doanh thu Xăng Mogas 92	4.071.992.576.055	8.240.071.325.143
Doanh thu LPG	2.611.726.014.732	3.330.089.231.470
Doanh thu Polypropylene	1.784.606.611.724	2.346.774.105.743
Doanh thu Kerosen/Jet A1	1.476.382.996.374	4.131.340.540.771
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	686.505.336.519	954.049.688.542
Doanh thu Xăng sinh học E5	209.192.046.385	366.849.151.900
Doanh thu T-LCO	97.444.280.853	-
Doanh thu dịch vụ cảng biển	66.397.096.566	65.627.723.911
Doanh thu khác	8.268.500.309	1.568.962.465
	31.688.334.113.327	50.863.141.976.320
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>6.725.489.886.470</i>	<i>7.812.472.009.083</i>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	13.831.537.135.007	19.060.206.903.044
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	10.545.636.963.393	11.997.801.945.668
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	4.801.201.361.186	8.189.032.449.527
Giá vốn hàng bán LPG	2.005.815.305.132	3.099.518.480.495
Giá vốn hàng bán Polypropylene	1.710.073.452.426	2.310.725.610.152
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	1.638.008.420.846	3.786.467.601.520
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	620.076.211.206	778.095.222.868
Giá vốn Xăng sinh học E5	249.090.256.848	365.025.870.647
Giá vốn hàng bán T-LCO	117.450.451.628	-
Giá vốn dịch vụ cảng biển	19.733.934.544	29.588.149.093
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.469.222.710)	(79.624.227.290)
Giá vốn khác	174.666.293	726.355.147
	35.533.328.935.799	49.537.564.360.871

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.098.121.976.925	49.393.837.568.775
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.674.851.930	4.029.226.521
Chi phí nhân công	300.826.052.764	328.146.673.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.294.121.362.932	1.290.995.305.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	642.484.904.730	746.349.099.398
Chi phí khác bằng tiền	149.125.077.613	174.269.152.160
	37.494.354.226.894	51.937.627.025.666

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	175.344.296.532	146.860.895.334
Lãi chênh lệch tỷ giá	184.312.971.084	62.378.071.150
Cổ tức được chia	9.424.677.464	7.471.217.593
	369.081.945.080	216.710.184.077

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	142.678.452.368	168.642.665.142
Lỗ chênh lệch tỷ giá	151.460.383.500	32.981.306.029
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	42.777.099.170	45.018.231.543
Chi phí tài chính khác	183.784.861	-
	337.099.719.899	246.642.202.714

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	122.639.409.300	184.044.669.842
Chi phí nhân viên quản lý	51.488.093.478	98.601.069.538
Chi phí vật liệu quản lý	352.182.255	587.673.174
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.387.603.856	511.756.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.239.497.399	16.247.472.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.826.112.365	24.006.720.803
Chi phí khác bằng tiền	30.345.919.947	44.089.976.523
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	313.228.027.406	365.781.338.484
Chi phí nhân viên bán hàng	16.207.905.498	14.852.362.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.868.191.686	73.868.191.686
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm	174.222.092.640	205.072.229.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.879.837.582	70.809.597.528
Chi phí khác bằng tiền	50.000.000	1.178.957.751
	435.867.436.706	549.826.008.326

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	8.528.492.389	234.984.797
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	8.224.682.251	22.548.326.833
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	300.090.908
Thu nhập khác	454.419.447	402.177.514
	17.207.594.087	23.485.580.052

2500
G T
HH
ITY
NA
- TF

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	153.332.576	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	12.110.000	-
Các khoản khác	391.710.732	261.581.657
	557.153.308	261.581.657

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	-	39.606.193.869
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	57.780.205	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	57.780.205	39.606.193.869

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết mua hàng và sử dụng dịch vụ

Theo Hợp đồng số 98/2018/HĐ/BSR-QPC ngày 15 tháng 8 năm 2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 07 tháng 5 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty QUAD Personnel Consultant (QUAD - O&M Contractor), QUAD sẽ cung cấp cho BSR dịch vụ quản lý, vận hành và sửa chữa Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene (bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên) với thời gian được kéo dài thêm 6 tháng từ ngày 15 tháng 4 năm 2020 và giá trị phụ lục hợp đồng dự kiến là 3.981.983 USD.

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng Không Việt Nam (Skypec), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)..., trong năm 2020, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Theo Nghị Quyết số 1144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang tiến hành công tác thu xếp vốn và lựa chọn nhà thầu EPC.

Cam kết thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 4 Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 2639/QĐ-BSR ngày 24 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Kế hoạch bảo dưỡng tổng thể lần 4 Nhà máy lọc dầu Dung Quất trong năm 2020. Tổng dự toán bao gồm 79.561.797,90 USD và 216.528.480.490 VND với nguồn vốn từ nguồn chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời gian thực hiện bảo dưỡng dự kiến hoàn thành trước ngày 02 tháng 8 năm 2020. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1620/QĐ-BSR ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty điều chỉnh thời gian thực hiện bắt đầu từ ngày 12 tháng 8 năm 2020 và dự kiến kết thúc sau 51 ngày.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.725.489.886.470	7.812.472.009.083
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.569.087.798.983	6.785.843.913.456
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	1.448.535.004.290	208.031.918.973
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	419.826.990.161	422.740.782.883
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	209.414.423.938	15.812.532.471
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	45.602.993.572	46.386.498.079
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Chi nhánh Quảng Ngãi	32.767.959.810	43.046.529.694
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	254.715.716	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	290.609.833.527



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	12.125.126.583.189	22.456.326.208.696
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	10.785.310.422.120	19.257.590.317.108
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	511.284.012.091	617.880.007.334
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	265.245.420.753	1.050.561.819.855
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	174.222.092.640	170.769.266.928
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	124.074.979.141	102.026.460.655
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	109.062.136.040	548.424.193.517
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	91.261.869.300	81.521.692.707
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	21.743.947.477	536.202.790.741
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	15.304.361.885	15.902.449.200
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	12.433.045.426	18.549.380.998
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	6.510.287.490	13.808.996.494
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.484.433.360	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.332.960.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.230.000.000	1.306.368.132
Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	1.160.834.545	697.669.051
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.013.684.228	959.615.072
Chi nhánh Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP tại Hồ Chí Minh	715.050.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	630.943.549	438.523.800
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	511.827.600	1.704.171.400
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	364.000.000	244.544.728
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	230.275.544	925.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	34.302.962.076
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	2.209.978.900
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	-	300.000.000

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	36.864.882.000	46.456.357.233
- Giá trị đầu thô mua ủy thác	10.736.019.334.806	19.190.719.478.198
- Các khoản ủy thác khác	12.426.205.314	20.414.481.677
	10.785.310.422.120	19.257.590.317.108

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Nộp lợi nhuận		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	506.245.087.886
Thu nhập của Ban lãnh đạo	6.158.818.250	6.779.637.041

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.345.746.414.049	1.852.542.489.294
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	765.809.200.402	1.588.023.774.134
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	333.214.531.104	53.216.420.850
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	109.519.850.887	5.090.559.866
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	94.298.457.480	103.854.638.626
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	28.392.731.175	15.898.947.552
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	14.511.643.001	15.251.135.610
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	71.143.449.656
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	63.563.000
Trà trước nhà cung cấp	59.714.638.958	1.893.955.833
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	30.671.074.953	-
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	9.870.930.022	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.083.025.356	-
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	6.079.589.468	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	3.759.663.326	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.466.256.000	1.109.856.000
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Phải thu khác	1.163.651.175	1.163.651.175
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	210.000	210.000
Phải thu về cho vay	8.925.003.987	8.925.003.987
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	8.925.003.987	8.925.003.987

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả nhà cung cấp	2.237.766.340.549	4.695.745.877.684
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.571.183.521.653	3.704.917.704.343
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	310.963.077.381	208.557.105.747
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)	255.548.277.512	578.259.334.464
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	39.385.630.251	6.962.649.159
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	36.753.495.340	39.327.954.473
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	14.706.899.243	43.616.077.342
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	4.358.049.656	46.394.049.318
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	3.285.590.000	6.868.486.519
Viện Dầu khí Việt Nam	571.918.952	4.401.603.822
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	400.724.533	656.531.150
Chi nhánh Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP tại Thành phố Hồ Chí Minh	273.662.538	273.662.538
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	208.212.090	651.673.962
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	127.281.400	2.402.898.994
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	24.068.225.962
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	-	15.111.408.994
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	1.286.382.937
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	216.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	11.774.127.960
Phải trả khác	918.866.532.061	2.846.136.260.431
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	917.747.535.419	2.843.642.495.419
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	1.374.768.370

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 69.136.174.611 VND (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019: 21.925.624.758 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 533.509.547.749 VND (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019: 541.679.786.650 VND), là số tiền ứng trước cho mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu, phải trả.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng


Đinh Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

